

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.866.902.841	142.941.010.823
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.808.298.287	46.608.733.761
1. Tiền	111	V.01	30.808.298.287	46.608.733.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.690.024.340	415.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.400.074.340	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(710.050.000)	(785.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		16.635.501.384	17.299.352.748
1. Phải thu khách hàng	131		7.671.147.548	6.211.658.402
2. Trả trước cho người bán	132		8.831.688.347	10.669.772.467
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	290.765.489	636.021.879
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(158.100.000)	(218.100.000)
IV- Hàng tồn kho	140		77.846.500.662	76.535.021.203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.891.552.091	76.580.072.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.886.578.168	2.082.878.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105.342.479	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.526.684.640	1.941.820.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	192.051.049	58.557.986
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		62.500.000	82.500.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.636.490.697	166.760.652.670
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.876.250.000	6.034.536.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.876.250.000	6.034.536.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		119.149.345.080	113.386.182.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.994.366.907	13.243.391.915
- Nguyên giá	222		25.073.851.639	24.987.796.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.079.484.732)	(11.744.404.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.315.158.335	4.434.601.331
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	4.975.978.704



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.820.369)	(541.377.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	102.839.819.838	95.708.188.955
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	37.776.808.326	38.348.460.846
- Nguyên giá	241		45.701.795.553	45.701.795.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.924.987.227)	(7.353.334.707)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.319.979.545
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		514.107.746	671.494.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	487.062.294	638.766.808
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	27.045.452	32.727.270
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310.503.393.538	309.701.663.493

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		182.068.807.271	181.610.309.519
I- Nợ ngắn hạn	310		82.246.897.616	79.671.477.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		20.149.604.536	16.334.175.937
3. Người mua trả tiền trước	313		64.269.830	40.094.030
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.077.328.803	3.937.712.221
5. Phải trả người lao động	315		5.823.003.593	5.868.745.710
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	40.858.797.138	41.504.228.259
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		12.273.893.716	11.986.521.571
II- Nợ dài hạn	330		99.821.909.655	101.938.831.791
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	287.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ dài hạn			0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.075.914.987	1.117.822.900
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		98.458.023.955	100.533.038.178
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

